



VILAS 058

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

Số 25.00454
25.357/1DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

01/4/2025

Trang 1/2

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN THỐNG NHẤT
KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Nơi lấy mẫu : KCN Bàu Xéo
Xã Sông Trầu, xã Tây Hòa, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu vào của HTXLNT KCN Bàu Xéo
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT1
- Ngày lấy mẫu : 14/3/2025
- Ngày nhận mẫu : 14/3/2025
- Thời gian thử nghiệm : 14/3/2025 - 31/3/2025
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phương

KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Phương Lan

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518 - 520 Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 - Fax: 0251 3894080

VILAS 058



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

01/4/2025

Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=0,9; Kf=1,0
1	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	26	50
2	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	9	27
3	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	19,7	18
4	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	1,68	3,6
5	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F B&D:2023	0,24	4,5
6	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	61,0	450
7	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,9
8	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,063
9	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,18
10	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	0,0052	0,09
11	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,5
12	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,045
13	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0045
14	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,09
15	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,045
16	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,045
17	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,8
18	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	2,7
19	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
20	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,066	0,45
21	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,20	0,9
22	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
23	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/100mL	SMEWW 9221 B:2023	1,4x10 ⁵	3.000
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,33	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-01327BMT5/1 (MT.2025.01289/1), ngày 23/3/2025

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng